

Bản án số: 118/2020/DS-ST

Ngày: 13 - 10 - 2020

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG - TỈNH VINH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Huỳnh Thị Chi

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà My - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thủy Tiên - Kiểm sát viên

Trong ngày 13 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2020/TLST-DS ngày 10/7/2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm 1954 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà S, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Minh T, sinh năm 1988. Nơi cư trú: số nhà S, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Thị M – Văn phòng Luật sư Lê Anh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp

- Bị đơn:

1. Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1963 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà S, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

2. Ông Phan Thành Được E, sinh năm 1969 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà B, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị X, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Nơi cư trú: số nhà M, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

2. Bà Phan Thị M, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Nơi cư trú: số nhà B, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

3. Bà Phan Thị Kim H, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Nơi cư trú: số nhà M, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2020, 24/5/2020, 12/6/2020 và quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Văn C trình bày:

Thửa đất 30, tờ bản đồ 41, diện tích 4.347,9m², địa chỉ: khóm V, phường T, thành phố V có nguồn gốc từ cha tên Phan Văn K (chết ngày 08/9/2004), mẹ tên Nguyễn Thị V (chết ngày 28/12/2004) để lại. Ông K, bà V chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông K, bà V gồm 06 người con tên Phan Văn C, Phan Thị X, Phan Văn Đ, Phan Thành Được E, Phan Thị M, Phan Thị Kim H, không con nuôi. Cha, mẹ của ông K, bà V đều đã chết.

Năm 1974, ông C được cha, mẹ cưới vợ. Năm 1977, ông C được ông K, bà V cất nhà ở riêng diện tích 1.100m², thửa 30, tờ bản đồ 41, vị trí cặp kênh công cộng. Ông C cho rằng do thửa đất 30 tồn tại căn nhà của ông C nên ngày 09/5/2000, hộ ông Phan Văn K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 30 có 300m² đất thổ. Sau đó, ông Phan Văn Đ, ông Phan Thành Được E cưới vợ, được ông K, bà V cất nhà ở riêng mỗi người diện tích 1.100m² thuộc thửa 30 vào các năm 1998, 2002 tại các vị trí đất nối tiếp vị trí nhà ở của ông C. Riêng bà Phan Thị X được ông K, bà V cho đất diện tích 1.100m² của thửa 30 để sử dụng, chưa xây dựng nhà ở. Thực hiện tư liệu đo đạc VLAP, thửa đất 30 tách thành 04 thửa là thửa 132, 131, 30 cùng diện tích 1.100m², thửa 133 diện tích 1.051,4m², tất cả cùng tờ bản đồ số 48.

Sau khi ông K, bà V chết, các con gồm ông C, bà Phan Thị X, ông Phan Văn Đ, ông Phan Thành Được E, bà Phan Thị M, bà Phan Thị Kim H cùng xác lập Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 21/12/2016, có công chứng của Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc D, thửa đất 30, tờ bản đồ 41 được xác định thuộc đồng quyền sử dụng đất gồm ông C, ông Đ, ông Được E, bà X. Ngày 22/02/2017, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất các thửa 131, 132, 133, 30 được phát hành nhưng ông C không đồng ý với lý do phần diện tích đất thổ 300m² được chia ra các thửa 131, 132, 30 mỗi thửa có 100m².

Ông C khởi kiện yêu cầu ông Đ, ông Được E mỗi người trả ông C diện tích 100m² đất thổ thuộc các thửa 30, 131. Ông C rút các yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 131, 132, 133, 30 cùng tờ bản đồ 48; rút yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 30, tờ bản đồ 41, diện tích 4.347,9m² do hộ ông K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Biên bản hòa giải ngày 04/8/2020, ông Phan Văn Đ, ông Phan Thành Được E trình bày:

Ông Đ, ông Được E thừa nhận lời trình bày của ông C về họ và tên, ngày chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông K, bà V là đúng. Thửa đất 30, tờ bản đồ 41 nguồn gốc của ông K, bà V chết để lại. Hiện trạng trên đất có 03 căn nhà tường kiên cố của ông C, ông Đ, ông Được E sử dụng. Thực hiện tư liệu đo đạc VLAP, thửa đất 30 tách thành 04 thửa là thửa 131, 132, 133, 30, cùng tờ bản đồ số 48. Các thửa đất nêu trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thuộc đồng quyền sử dụng ông C, ông Đ, ông Được E, bà X. Việc các anh, chị, em xác lập Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 21/12/2016 là tự nguyện, không ai bị ép buộc. Diện tích đất thổ 300m² chia đều các thửa 131, 132, 30 là phù hợp hiện trạng sử dụng đất và ý chí ông K, bà V vì khi còn sống ông K, bà V đã cưới vợ, ra riêng, xây nhà ở cho các con trai trên thửa đất 30. Ông Đ, ông Được E không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C.

Tại Biên bản hòa giải ngày 04/8/2020, bà Phan Thị X, bà Phan Thị M, bà Phan Thị Kim H trình bày:

Bà X, bà M, bà H thừa nhận lời trình bày của ông C về họ và tên, ngày chết, hàng thừa kế thứ nhất, nguồn gốc thửa đất 30 như ông C trình bày là đúng. Bà X, bà M, bà H không ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật quy định và giải quyết, xét xử vắng mặt các đương sự này trong suốt quá trình tiến hành tố tụng, phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận nguyên đơn được quyền sử dụng diện tích 300m² đất ở thuộc các thửa 132, 131, 30, cùng tờ bản đồ 48; được quyền đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở 300m² nêu trên; rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất các thửa 131, 132, 133, 30, cùng tờ bản đồ 48; rút yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 30, tờ bản đồ 41 do hộ ông Phan Văn K đứng tên.

Về phần mình, các bị đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Vắng mặt bà X, bà M, bà H do các đương sự này đã có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến:

Việc ông K đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất thửa 30, diện tích 4.347,9m² là không phù hợp pháp luật vì tại hai Đơn đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở năm 1997, 1999 với chữ ký ông K không đồng dạng; trong hai văn bản này, ông K kê khai nhà ở có kết cấu nhà không giống nhau. Ông C là người xây nhà, cư trú tại vị trí 300m² đất thổ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 30, tờ bản đồ 41. Ông C đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế quyền sử dụng đất thổ các năm 2012, 2013. Bị đơn cũng thừa nhận căn nhà của ông C tại vị trí gần bờ kênh. Bà X có văn bản xác nhận ông C thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước 300m² đất thổ. Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án

thể hiện diện tích nhà ở hiện nay của ông C là 186,83m². Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 166 Bộ luật Dân sự, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C đã trình bày tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 164, 166, 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 100, 105, 106, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông C về việc yêu cầu hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ông C, ông Đ, ông Được E, bà X và yêu cầu chia di sản thừa kế. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C về việc yêu cầu công nhận được quyền sử dụng diện tích 300m² đất thổ. Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm với ông C do ông C là người cao tuổi. Buộc ông C nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông C khởi kiện ông Đ, ông Được E tranh chấp quyền sử dụng đất là có quyền khởi kiện. Bị đơn và bất động sản tranh chấp có địa chỉ tại thành phố V nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Hàng thừa kế thứ nhất của ông K, bà V được các đương sự trình bày thống nhất nhau, đã đưa vào tham gia tố tụng. Bà X, bà M, bà H đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên. Vì vậy, thủ tục tố tụng trong vụ án đảm bảo quy định tại các Điều 26, 35, 39, 186, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/9/2020 xác định vị trí nhà ở, cây trồng trên các thửa đất của Tư liệu đo đạc VLAP theo thứ tự sử dụng tính từ vị trí giáp kênh công cộng đến hết đất như sau:

- Thửa đất 132 tồn tại 01 căn nhà kết cấu trệt, khung bê tông cốt thép, vách tường, mái tole, có trần, nền gạch men, diện tích 130,9m² và nhà tiền chế khung sắt, không vách, mái tole, nền gạch men, diện tích 55,93m² cùng một số cây ăn trái như dừa, ổi, nhãn thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng ông C.

- Thửa 131 tồn tại 01 căn nhà kết cấu trệt, khung bê tông cốt thép, vách tường, mái tole, có trần, nền gạch men, diện tích 94,01m² và nhà tiền chế khung sắt, không vách, mái tole, không trần, nền gạch men, diện tích 100,56m² cùng một số cây ăn trái như dừa, ổi, nhãn thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng ông Đ.

- Thửa 30 tồn tại 01 căn nhà kết cấu trệt, khung bê tông cốt thép, vách tường, mái tole, nền gạch men, diện tích 88,58m² và nhà tiền chế khung sắt, không vách, mái tole, nền gạch tàu, diện tích 28,96m² cùng một số cây ăn trái như dừa, bưởi, mít thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng ông Được E.

- Thửa 133 là đất trồng cây như nhãn, trám bầu, chuối thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng bà X.

Tuy hiện trạng sử dụng đất như vậy nhưng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 132, 131, 30, 133 cùng do 04 người là ông C, ông Đ, ông Được E, bà X cùng đứng tên. Điều này có nghĩa là thửa đất 131 có gắn nhà ở ông Đ, thửa 30 gắn nhà ở ông Được E cũng có tên ông C, bà X cùng đứng tên đồng quyền sử dụng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với ông Đ, ông Được E. Ngược lại, thửa đất 132 gắn nhà ở của ông C cũng có tên ông Đ, ông Được E, bà X, ông C được Nhà nước xác nhận quyền sử dụng 200m² đất ở tại hai thửa 131, 30 thể hiện tại chứng thư pháp lý là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Luật Đất đai. Ông C khởi kiện yêu cầu ông Đ, ông Được E mỗi người trả lại ông C diện tích 100m² đất ở là chưa phù hợp quy định pháp luật, vì trong 200m² đất ở này có cả quyền chủ sử dụng đất của ông C gắn liền do ông C cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với ông Đ, ông Được E như đã nêu ở trên.

Ngoài ra, xét về nguồn gốc thửa đất 30, tờ bản đồ 41, diện tích 4.347,9m², địa chỉ: khóm V, phường T, thành phố V có nguồn gốc từ hộ ông Phan Văn K kê khai, đăng ký. Theo Bản cung cấp tài liệu địa chính số 980/TTCNTTTNMT, ngày 08/6/2020 của Trung tâm công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long thể hiện hộ ông K gồm các thành viên là ông K, bà V, ông Được E, bà H. Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà các năm 1997, 1999 đã thể hiện rõ thông tin nguồn gốc thửa đất 30 do ông Phan Văn A, bà Trương Thị N là cha, mẹ của ông K cho ông K sử dụng từ năm 1965; trên thửa 30 đã tồn tại 01 căn nhà kết cấu cột cây, vách lá, mái lá. Điều này cho thấy, trên thửa đất 30, tờ bản đồ 41 từ năm 1965 đã tồn tại 01 căn nhà do ông K, bà V sử dụng có nguồn gốc từ ông A, bà N tặng cho, không phải đến năm 1977 mới bắt đầu có nhà ở của ông C. Từ căn nhà của ông K thì ông K kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp trong hạn mức 300m² đất thổ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/5/2000 là phù hợp quy định của pháp luật về đất đai.

Ông C không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh ông C kê khai, đăng ký quyền sử dụng đối với thửa đất 30, tờ bản đồ 41 qua các tư liệu về đất đai. Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở ngày 22/11/1999 không liệt kê tên ông C cùng là thành viên của hộ đứng tên quyền sử dụng đất thửa 30, tờ bản đồ 41 với ông K. Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 21/12/2016 được Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc D công chứng, nội dung văn bản đã thể hiện rõ ông C, ông Đ, ông Được E, bà X, bà M, bà H tự do, tự nguyện ký kết, đồng ý thửa đất 30 thuộc đồng quyền sử dụng của ông C, ông Đ, ông Được E, bà X. Việc các đương sự tự nguyện xác lập Văn bản phân

chia di sản thừa kế ngày 21/12/2016 là phù hợp các nguyên tắc cơ bản quy định tại Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015, phù hợp đạo đức xã hội và đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông C nộp 01 biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2013 (bút lục 29) các năm khác không có để chứng minh ông C thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Hội đồng xét xử nhận thấy, theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì người nộp thuế là người có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng nộp thuế. Ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 30 vào năm 2000 nên người nộp thuế diện tích 300m² đất ở phải là ông K. Ông C có nộp thuế cũng nộp thay ông K. Tuy nhiên, việc nộp thuế sử dụng đất năm 2013 của ông C cũng không đủ căn cứ pháp lý xác định ông C có quyền sử dụng đối với 300m² đất ở của thửa 30, tờ bản đồ 41. Từ những nhận định như nêu trên, Hội đồng xét xử không đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C rút các yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất các thửa 131, 132, 133, 30 cùng tờ bản đồ 48; rút yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 30, tờ bản đồ 41, diện tích 4.347,9m² do hộ ông K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét việc rút yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp pháp luật quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện này của ông C.

[4] Án phí, chi phí tố tụng khác: Ông C phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông C sinh năm 1954 đã 66 tuổi, là người cao tuổi, có đơn yêu cầu miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông C.

Buộc ông C nộp 600.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí đã nộp.

Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V là có căn cứ để chấp nhận. Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn chưa đủ căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 157, 165, 186, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 16 Điều 2, các Điều 95, 100, 144, 179, 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C về việc yêu cầu công nhận ông Phan Văn C được quyền sử dụng diện tích 300m² đất ở thuộc

các thửa 131, 132, 30, cùng tờ bản đồ 48, địa chỉ: khóm V, phường T, thành phố V.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C về việc yêu cầu hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất các thửa 131, 132, 133, 30, cùng tờ bản đồ 48, địa chỉ: khóm V, phường T, thành phố V do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22/02/2017. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 30, tờ bản đồ 41, diện tích 4.347,9m², địa chỉ: khóm V, phường T, thành phố V do hộ ông Phan Văn K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 09/5/2000.

2. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Phan Văn C do ông Phan Văn C là người cao tuổi.

Buộc ông Phan Văn C nộp 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, khấu trừ vào số tiền tạm ứng 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo Phiếu thu số 86 ngày 19/8/2020 nên ông Phan Văn C được nhận lại số tiền 1.400.000đ (một triệu bốn trăm ngàn đồng) và ông Phan Văn C đã nhận lại xong theo Biên bản giao trả chi phí tố tụng ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh: 1;
- Viện kiểm sát: 1;
- Chi cục Thi hành án: 1;
- Đương sự: 6;
- Lưu: 5.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Vân

